UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN KMF

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH

MỤC LỤC **Trang**

1.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3.	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	06 - 07
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	08
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh (sau đây gọi tắt là Quỹ Đầu tư) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Quỹ Đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh là một tổ chức tài chính Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, được thành lập theo Quyết định thành lập số 135/2002/QĐ-UB ngày 12 tháng 11 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 37/2008/QĐ-UBND ngày 17/9/2008 về việc thành lập Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An, nhằm tiếp nhận vốn ngân sách, huy động vốn trung và dài hạn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh. Quỹ Đầu tư được chuyển sang hoạt động theo mô hình độc lập, theo quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 3 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Quỹ Đầu tư tổ chức và hoạt động theo những nội dung quy định tại Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Ngày 01/7/2025, Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Nghị quyết số 03/NQ-HĐND về việc thành lập Quỹ ĐTPT tỉnh Tây Ninh trên cơ sở hợp nhất Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An và Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh, đồng thời bàn giao số liệu tài chính và tiền, tài sản, công nợ và nguồn vốn.

Ngày 04/7/2025, Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 291/QĐ-UBND về việc thành lập Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh trên cơ sở hợp nhất Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh và Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An.

Vốn điều lệ **1.600.000.000.000 đồng**

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ: Số 51 Trà Quý Bình, phường Long An, tỉnh Tây Ninh
Cơ sở 2 tại: Số 1, hẻm 21A, đường 30/4, phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh.
Điện thoại: 0272 355 3935
Mã số thuế: **1102104391**

Hội đồng quản lý và Ban kiểm soát của Quỹ (sau ngày 01/07/2025):

Hội đồng quản lý:	**Chức vụ**	
- Ông Huỳnh Văn Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm QĐ số 1843/QĐ-UBND ngày 05/8/2025
- Ông Trương Văn Liếp	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm QĐ số 1843/QĐ-UBND ngày 05/8/2025
- Ông Lương Minh Trí	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm QĐ số 1843/QĐ-UBND ngày 05/8/2025
- Ông Nguyễn Văn Trang	Thành viên	Bổ nhiệm QĐ số 1843/QĐ-UBND ngày 05/8/2025
- Ông Đỗ Hữu Phương	Thành viên	Bổ nhiệm QĐ số 1843/QĐ-UBND ngày 05/8/2025
Ban Kiểm soát:		
- Ông Nguyễn Việt Bình	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm QĐ số 1816/QĐ-UBND ngày 05/8/2025
- Ông Mai Chính Trung	Thành viên ban kiểm soát	Bổ nhiệm QĐ số 341/QĐ-HĐQL ngày 10/9/2025
- Bà Nguyễn Bình Minh	Thành viên ban kiểm soát	Bổ nhiệm QĐ số 341/QĐ-HĐQL ngày 10/9/2025

Ban Giám đốc, Kế toán trưởng (sau ngày 01/7/2025)

- Ông Lương Minh Trí	Giám đốc
- Bà Ngô Phạm Phương Thu	Phó Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Lộc	Phó Giám đốc
- Bà Nguyễn Thuý Huyên	Phó Giám đốc
- Bà Đặng Thị Thuý Hà	Phó Giám đốc
- Bà Đặng Thị Kiều Oanh	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Đầu tư tài chính - Dịch vụ tư vấn đầu tư

Ngành nghề kinh doanh

Quỹ Đầu tư phát triển hoạt động để đầu tư phát triển, cho vay ưu đãi hỗ trợ các dự án, chương trình mục tiêu quan trọng, góp vốn thành lập các tổ chức kinh tế, đầu tư trên thị trường vốn, nhận ủy thác và ủy thác, tư vấn đầu tư nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Sự kiện trong trong năm 2025:

Thực hiện chủ trương của Chính Phủ về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh nhằm tinh gọn bộ máy, theo đó tỉnh Long An cũ sáp nhập với tỉnh Tây Ninh cũ thành lập tỉnh Tây Ninh mới. Đồng thời việc sáp nhập dẫn đến yêu cầu tổ chức lại, hợp nhất các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, cụ thể:

Quỹ ĐTPT tỉnh Long An-mst 1100884918 và Quỹ ĐTPT Tây Ninh cũ- mst 3900370721 ngưng pháp nhân, chờ đóng mã số thuế kể từ ngày 30/6/2025. Toàn bộ tiền, tài sản, công nợ, nguồn vốn bàn giao sang Quỹ ĐTPT tỉnh Tây Ninh mới (sau sáp nhập) -mst 1102104391 tiếp nhận để quản lý vận hành, khai thác tài sản, nguồn vốn theo nhiệm vụ được giao.

Tại ngày 30/6/2025 các số liệu tài chính của các Quỹ ĐTPT tỉnh Long An-mst 1100884918 và Quỹ ĐTPT Tây Ninh cũ- mst 3900370721. Xem thuyết minh số VII.4.1; VII.4.2

Các văn bản pháp lý:

Ngày 01/7/2025, Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Nghị quyết số 03/NQ-HĐND về việc thành lập Quỹ ĐTPT tỉnh Tây Ninh trên cơ sở hợp nhất Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An và Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh.

Ngày 04/07/2025, Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 291/QĐ-UBND về việc thành lập Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh.

Ngày 25/09/2025, UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 5158/QĐ-UBND về việc thành lập Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh trên cơ sở hợp nhất chức năng quản lý quỹ bảo vệ môi trường của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An và Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh. Theo đó, ngày 30/10/2025, số liệu tài chính của Quỹ Bảo vệ môi trường được tách khỏi Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh để bàn giao cho Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh.

Số liệu tài chính chia tách xem thuyết minh số VII.4.3

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư, đến kết quả hoạt động của Quỹ Đầu tư trong năm tài chính hiện hành.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn KMF thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính 2025 cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh.

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được thuyết minh cho báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư, với mức độ trung thực, hợp lý, tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời Ban Giám đốc có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Quỹ Đầu tư và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026
Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH

Lương Minh Trí
Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN KMF
162C Trường Chinh, phường 12, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Email: kmfaudit@kmf-audit.com.vn MST: 0313389088

Số: 20270227003

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản lý và Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh được lập ngày 27 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ Đầu tư liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ Đầu tư. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

- Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2025, Lợi nhuận của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh chưa tạm trích lập các quỹ do chưa được Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh xếp loại doanh nghiệp.

- Quỹ đang tạm trích quỹ tiền lương năm 2025 theo Công văn số 7370/UBND-VHXH ngày 20 tháng 06 năm 2025 của UBND tỉnh Long An về thống nhất kế hoạch lao động tiền lương năm 2025 đối với Quỹ Đầu tư và phát triển Long An;
Công văn số 11978/UBND-VHXH ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc có ý kiến đối với tiền lương, thù lao theo số đã tạm chi 06 tháng đầu năm 2025 của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh (trước sáp nhập);
Quyết định số 11829/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Kế hoạch quỹ tiền lương, thù lao 06 tháng cuối năm 2025 của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh.
Hiện Quỹ đang chờ quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2025.

- Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề sau: Theo trình bày tại Thuyết minh số V.10, Quỹ nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất tại trụ sở Quỹ từ Công ty CP Sách và Dịch vụ Văn hóa Long An với trị giá 9.220.298.200VND. Sau khi nhận chuyển nhượng, Quỹ tiếp tục ký hợp đồng thuê đất tại địa điểm này với bên cho thuê là Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An. Theo đó, hàng năm Quỹ vừa ghi nhận chi phí phân bổ giá trị quyền sử dụng đất đã mua và vừa ghi nhận tiền thuê đất trả cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An.
Đến ngày 03/02/2026, Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 1845/QĐ-UBND về việc miễn tiền thuê đất cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh (trước đây là Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An), thời gian: miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2026 đến 28/11/2057.

- Phạm vi kiểm toán báo cáo tài chính theo thỏa thuận giữa Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh và chúng tôi không bao gồm số liệu của các đơn vị trực thuộc là các Ban quản lý dự án. Theo đó, Báo cáo Kiểm toán chỉ đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính của Quỹ (không bao gồm số liệu các đơn vị trực thuộc của Quỹ).

- Số liệu so sánh đầu năm là số liệu Báo cáo tài chính năm 2024, trong đó có Quỹ ĐTPT Long An được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 28 tháng 03 năm 2025.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2026

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN KMF

Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Trần Minh Bảo	**Hà Phương Linh**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3219-2025-243-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3776-2026-243-1

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**285.110.606.935**	**444.555.703.060**
1. Tiền	111		3.413.592.823	997.270.785
2. Các khoản tương đương tiền	112		281.697.014.112	443.558.432.275
II. Các khoản đầu tư	**120**		**487.380.948.939**	**413.896.612.170**
1. Đầu tư tài chính	.121	V.02	481.380.948.939	406.096.612.170
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	122	V.03	6.000.000.000	7.800.000.000
III. Cho vay	**130**	V.04	**1.166.947.987.042**	**1.107.959.160.662**
1. Cho vay	131		1.185.996.117.142	1.127.878.297.594
2. Dự phòng rủi ro cho vay (*)	139		(19.048.130.100)	(19.919.136.932)
IV. Các khoản phải thu	**140**		**2.273.945.956**	**12.336.600.130**
1. Phải thu hoạt động	141	V.05	1.151.206.439	11.485.861.152
2. Phải thu khác	143	V.06	1.122.739.517	850.738.978
V. Hàng tồn kho	**150**		**-**	**368.901.000**
1. Hàng tồn kho	151		-	368.901.000
VI. Tài sản cố định	**160**		**14.081.440.540**	**20.593.139.436**
1. TSCĐ hữu hình	161	V.07	13.973.808.518	13.635.372.545
Nguyên giá	161a		24.326.908.198	24.038.964.594
Giá trị hao mòn lũy kế	161b		(10.353.099.680)	(10.403.592.049)
2. TSCĐ thuê tài chính	162		-	-
3. TSCĐ vô hình	163	V.08	107.632.022	6.957.766.891
Nguyên giá	163a		484.511.000	9.587.809.200
Giá trị hao mòn lũy kế	163b		(376.878.978)	(2.630.042.309)
VII. Bất động sản đầu tư	**170**		-	-
VIII. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**180**	V.09	**-**	**538.662.694**
IX. Tài sản khác	**190**	V.10	**6.852.985.586**	**326.401.588**
TỔNG TÀI SẢN	**200**		**1.962.647.914.998**	**2.000.575.180.740**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
B. NGUỒN VỐN				
I. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**11.203.391.281**	**98.477.406.245**
1. Phải trả hoạt động	301	V.11	11.415.954	92.533.107
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	303	V.12	1.886.792.580	1.345.838.342
3. Phải trả người lao động	304	V.13	2.440.677.837	5.739.737.465
4. Các khoản phải trả khác	305	V.14	5.796.881.291	49.417.628.363
5. Vay và nợ thuê tài chính	306	V.16	-	41.000.000.000
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	308	V.15	1.067.623.619	881.668.968
II. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.17**	**1.951.444.523.717**	**1.902.097.774.495**
1. Vốn chủ sở hữu	401		1.616.859.551.846	1.636.079.850.046
- Vốn góp của chủ sở hữu	401a		1.600.000.000.000	1.600.000.000.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	401b		16.859.551.846	36.079.850.046
2. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	404	V.18	270.541.244.189	194.602.923.960
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	405	V.19	64.043.727.682	71.415.000.489
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**410**		**1.962.647.914.998**	**2.000.575.180.740**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH

Vương Thị Ẩn Lan	Đặng Thị Kiều Oanh	Lương Minh Trí
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu hoạt động	**01**	VI.01	**64.870.080.726**	**68.310.057.285**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.536.000	-
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	**10**		**64.861.544.726**	**68.310.057.285**
4. Chi phí hoạt động	11	VI.02	1.284.891.577	7.533.102.073
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	**20**		**63.576.653.149**	**60.776.955.212**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	31.145.109.047	35.745.574.055
7. Chi phí tài chính	22		-	-
8. Chi phí quản lý, kinh doanh	23	VI.04	27.371.471.692	28.355.573.132
9. Lợi nhuận thuần [30=20+(21-22)-23]	**30**		**67.350.290.504**	**68.166.956.135**
10. Thu nhập khác	31	VI.05	1.525.163.030	6.636.498.941
11. Chi phí khác	32	VI.06	21.759.400	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		***1.503.403.630***	***6.636.498.941***
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**68.853.694.134**	**74.803.455.076**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	4.809.966.452	3.388.454.587
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**64.043.727.682**	**71.415.000.489**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vương Thị Ẩn Lan	**Đặng Thị Kiều Oanh**	**Lương Minh Trí**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động nghiệp vụ				
1. Tiền thu từ các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu	1		443.344.578.930	310.122.345.231
2. Tiền chi các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu	2		(428.796.209.036)	(359.178.994.188)
3. Tiền chi trả người lao động	3		(19.347.372.213)	(17.994.843.372)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(829.111.111)	(1.667.333.334)
5. Thuế TNDN đã nộp	5		(4.148.124.972)	(3.504.629.124)
6. Tiền thu khác	6		38.490.180.243	41.982.797.633
7. Tiền chi khác	7		(69.889.304.684)	(46.850.369.184)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt nghiệp vụ	**20**		**(41.175.362.843)**	**(77.091.026.338)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sả	21		(763.648.978)	(1.974.923.320)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các t	22		336.500.000	6.636.364
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(477.487.441.029)	(340.924.601.614)
4. Tiền thu từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24		390.313.221.681	190.994.426.734
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(561.697.623)	(52.759.900)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.800.000.000	3.000.000.000
7. Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.298.656.196	15.880.685.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(67.064.409.753)**	**(133.070.536.360)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32		(10.205.323.529)	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(41.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(51.205.323.529)**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(159.445.096.125)**	**(210.161.562.698)**
Số dư đầu kỳ (tiền và tương đương tiền)	60		444.555.703.060	654.717.265.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**			
Số dư cuối kỳ (tiền và tương đương tiền)	70		**285.110.606.935**	**444.555.703.060**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH TÂY NINH

Vương Thị Ẩn Lan	Đặng Thị Kiều Oanh	Lương Minh Trí
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh là một tổ chức tài chính Nhà nước trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, được thành lập theo Quyết định thành lập số 135/2002/QĐ-UB ngày 12 tháng 11 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 37/2008/QĐ-UBND ngày 17/9/2008 về việc thành lập Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An, nhằm tiếp nhận vốn ngân sách, huy động vốn trung và dài hạn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh. Quỹ Đầu tư được chuyển sang hoạt động theo mô hình độc lập, theo quyết định số 1074/QĐ-UBND ngày 3 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Ngày 01/7/2025, Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Nghị quyết số 03/NQ-HĐND về việc thành lập Quỹ ĐTPT tỉnh Tây Ninh trên cơ sở hợp nhất Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An và Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh, đồng thời bàn giao số liệu tài chính và tiền, tài sản, công nợ và nguồn vốn.

Ngày 04/7/2025, Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 291/QĐ-UBND về việc thành lập Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh trên cơ sở hợp nhất Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh và Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An.

Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp Nhà nước
Địa chỉ: Số 51 Trà Quý Bình, phường Long An, tỉnh Tây Ninh
Cơ sở 2 tại: Số 1, hẻm 21A, đường 30/4, phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh.

2. Lĩnh vực hoạt động

Đầu tư tài chính - Dịch vụ tư vấn đầu tư

3. Ngành nghề hoạt động

Quỹ Đầu tư phát triển hoạt động để đầu tư phát triển, cho vay ưu đãi hỗ trợ các dự án, chương trình mục tiêu quan trọng, góp vốn thành lập các tổ chức kinh tế, đầu tư trên thị trường vốn, nhận ủy thác và ủy thác, tư vấn đầu tư nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

4. Chu kỳ hoạt động thông thường

Chu kỳ hoạt động thông thường của Quỹ Đầu tư không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Quỹ trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong năm tài chính 2025 những hoạt động của Quỹ không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh

- Quỹ Đầu tư không có liên doanh, liên kết trong năm tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm hợp nhất: Hợp nhất kỳ kế toán Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh trước sáp nhập và Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An trước sáp nhập bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh thời kỳ sau sáp nhập từ ngày 01 tháng 07 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các năm tài chính sau từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Quỹ áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 90/2021/TT-BTC ngày 13/10/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng cho quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Quỹ Đầu tư đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán hiện hành và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành;

Vì vậy, bảng báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu cho vay đầu tư bằng vốn hoạt động

Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

3. Dự phòng rủi ro tín dụng

Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng được trích theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 của Chính phủ quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau :

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể (Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 của Chính phủ). Việc trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản cho vay khách hàng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

***a.* TSCĐ hữu hình:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	04 - 08

b.* *TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình là Chương trình phần mềm, trang thông tin Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh.

5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc;

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được cao hơn số lợi nhuận này được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá gốc đầu tư.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Quỹ Đầu tư trong liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc, theo đó tỷ lệ của Quỹ Đầu tư trong phần lãi, lỗ của liên doanh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Quỹ Đầu tư. Phần vốn góp của Quỹ Đầu tư trong liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán với giá trị phản ánh phần sở hữu của Quỹ Đầu tư trong giá trị tài sản thuần của liên doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Phương pháp phân bổ: đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Quỹ Đầu tư sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

8. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Quỹ Đầu tư bao gồm :

Vốn Ngân sách Nhà nước cấp ghi theo số thực nhận

Vốn khác: hình thành bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

9. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương và Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương

10. Doanh thu và thu nhập khác

Quỹ ghi nhận doanh thu, thu nhập khác trên cơ sở thực thu.

* ***Doanh thu từ lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An trước sáp nhập áp dụng kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp (Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác) * tỷ lệ 5%, Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An căn cứ theo Công văn số 15041/BTC-CST ngày 21/10/2014 của Bộ Tài Chính về việc miễn thuế TNDN đối với thu nhập của Quỹ đầu tư phát triển địa phương, cụ thể: (Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác) * tỷ lệ 5%). Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh trước và sau sáp nhập áp dụng kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp theo phương pháp Doanh thu - (trừ) chi phí, với thuế suất áp dụng mức 20%, trong đó Quỹ có thu nhập được miễn thuế.

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương tương tiền	31/12/2025	01/01/2025
1.1 Tiền mặt tại quỹ	**5.000.000**	**91.795.118**
- Tiền mặt tại quỹ VNĐ	5.000.000	91.795.118
1.2 Tiền gửi ngân hàng VND	**3.408.592.823**	**905.475.667**
- NHTMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Tây Ninh	-	41.352.533
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Tây Ninh	2.417.684	47.803.432
- NH NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	-	122.495.038
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Tây Ninh	4.250.883	7.550.805
- NH TMCP Công thương Việt Nam- CN Tây Ninh	10.427.294	6.683.400
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tây Ninh	11.008.650	632.188.171
- NH NN&PTNT Việt Nam - PGD Phường 3	-	6.586.275
- NH chính sách xã hội tỉnh Tây Ninh	-	1.435.801
- NH NN&PTNT Việt Nam - CN Dương Minh Châu	-	2.644.800
- NH NN&PTNT Việt Nam - CN Tân Châu	-	1.150.202
- NH BIDV CN Long An	56.289.220	3.063.862
- NH NH Agribank CN Long An	167.093.348	1.410.161
- NH Agribank CN Đông Long An	2.275.300	2.534.500
- NH NH Agribank CN Bắc Long An	3.201.696	-
- NH Vietinbank CN Long An	1.159.282.845	15.895.561
- NH Vietcombank CN Tân Long An	3.092.011	2.132.272
- NH BIDV CN Long An - CCN Đức Hòa Hạ	6.867.632	2.352.078
- NH BIDV CN Long An - CCN Đức Hòa Đông	56.323.525	2.928.610
- NH Vietinbank CN Long An - CCN Đức Hoà Đông	618.493.292	1.302.443
- CN Ngân hàng CSXH tỉnh Tây Ninh (phường Long An)	1.307.569.443	-
- NH Vietinbank CN Long An - Quỹ BVMT	-	3.965.723
Các khoản tương đương tiền (*)	**281.697.014.112**	**443.558.432.275**
- NHTMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Tây Ninh	-	20.070.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Tây Ninh	28.544.000.000	114.580.000.000
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Ninh	32.176.000.000	102.010.000.000
- NH TMCP Công thương Việt Nam- CN Tây Ninh	22.730.000.000	45.999.000.000
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tây Ninh	27.390.000.000	52.040.000.000
- NH BIDV - CN Long An	16.670.000.000	9.074.524.614
- NH Agribank - CN Long An	91.510.000.000	23.018.068.600
- NH Vietinbank - CN Long An	26.130.000.000	61.114.625.881
- NH Vietcombank - CN Tân Long An	11.400.000.000	5.392.721.186
- NH Agribank CN Bắc Long An	9.030.000.000	-
- NH BIDV CN LA - CCN Đức Hòa Hạ	3.787.014.112	3.541.286.869
- NH BIDV CN Long An - CCN Đức Hòa Đông	530.000.000	6.718.205.125
- NH chính sách xã hội tỉnh Tây Ninh (phường Long An)	11.800.000.000	-
Tổng cộng	**285.110.606.935**	**444.555.703.060**

(*) Là bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. Các khoản đầu tư

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	01/01/2025
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng		
- NHTMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Tây Ninh		6.460.000.000
- NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	50.690.000.000	-
- NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Ninh	89.211.000.000	-
- NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Ninh	29.100.000.000	-
- NH BIDV - CN Long An	64.620.814.876	92.562.760.578
- NH Agribank - CN Đông Long An	22.349.400.300	22.881.486.700
- NH Agribank - CN Long An	-	60.462.688.400
- NH Vietinbank - CN Long An	194.149.733.763	183.208.251.834
- NH Vietcombank - CN Tân Long An	31.260.000.000	40.521.424.658
Tổng cộng	**481.380.948.939**	**406.096.612.170**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	7.800.000.000	-	
	6.000.000.000	-	**6.000.000.000**	**7.800.000.000**	-	-

(*) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Hai Thành viên Ba Nguyên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/HĐHTKD ngày 14 tháng 07 năm 2021. Trả gốc và lãi cố định hàng năm. Đáo hạn năm 2028.

4. Cho vay

4.1 Cho vay trung, dài hạn

	Gốc cho vay	
	31/12/2025	**01/01/2025**
- Công ty CP Cấp thoát nước Long An	57.526.427.000	46.289.427.000
- Công ty TNHH Xây dựng New Phúc Điệp (*)	22.500.000.000	42.900.000.000
- Công ty TNHH MTV Cầu Nổi	6.568.000.000	6.568.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển giáo dục Thế Giới Kỹ Thuật	17.732.000.000	19.332.000.000
- Công ty CP Bệnh viện Vạn An 1 (*)	32.500.000.000	42.500.000.000
- Tổng công ty Điện Lực Miền Nam TNHH	139.070.000.000	144.667.000.000
- TCT ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH	225.147.767.528	233.608.459.528
- Công ty CP Cấp thoát nước Tây Ninh	34.806.104.119	26.656.446.813
- Công ty TNHH Trang trại Nguyễn Đạt	36.720.000.000	42.860.000.000
- Công ty TNHH SX TMDV Bắc An Khánh (*)	78.589.826.589	92.089.826.589
- Công ty TNHH Khách sạn Mỹ Mỹ	27.213.900.000	27.553.000.000
- Công ty CP KCN Thành Thành Công (*)	186.933.000.000	68.762.000.000
- Công ty TNHH ĐT Nông nghiệp Tân Châu	76.782.000.000	85.182.000.000
- Công ty TNHH NN CNC Miền Đông Nam	53.000.000.000	-
- Công ty cổ phần nước Biwase - Long An	64.695.000.000	3.260.000.000
- Công ty TNHH MTV Khanh Huỳnh (*)	334.000.000	341.787.383
- Các đối tượng khác	125.878.091.906	245.308.350.281
Tổng cộng	**1.185.996.117.142**	**1.127.878.297.594**

4.2.1 Hình thức cho vay

	31/12/2025		01/01/2025	
	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi	Gốc cho vay	Giá trị có thể thu hồi
- Quỹ trực tiếp cho vay	1.185.996.117.142	1.166.947.987.042	1.127.878.297.594	1.107.959.160.662
Tổng cộng	**1.185.996.117.142**	**1.166.947.987.042**	**1.127.878.297.594**	**1.107.959.160.662**

4.2.2 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

	31/12/2025	01/01/2025
- Nợ đủ tiêu chuẩn	1.171.830.779.334	1.113.705.172.403
- Nợ có khả năng mất Vốn	14.165.337.808	14.173.125.191
Tổng cộng	**1.185.996.117.142**	**1.127.878.297.594**

4.2.3 Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

	31/12/2025	01/01/2025
- Nợ trung và dài hạn.	1.185.996.117.142	1.127.878.297.594
Tổng cộng	**1.185.996.117.142**	**1.127.878.297.594**

4.3 Dự phòng rủi ro cho vay

a. Dự phòng chung

	Năm 2025	Năm 2024
- Số đầu năm	**8.041.255.294**	**7.344.529.747**
- Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.119.530.431	1.546.417.881
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm	601.749.880	849.692.334
- Số dư cuối năm.	**8.559.035.845**	**8.041.255.294**

b. Dự phòng cụ thể

	Năm 2025	Năm 2024
- Số đầu năm	11.877.881.638	8.114.666.305
- Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	677.447.760	3.917.551.037
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm	2.066.235.143	154.335.704
- Số dư cuối năm.	**10.489.094.255**	**11.877.881.638**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. Phải thu hoạt động

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
- Công ty TNHH MTV Ô tô Tây Ninh	2.000.000	2.000.000
- Tiền chuyển cho Quỹ Bảo vệ môi trường	931.232.192	-
- Tiền chênh lệch khi chuyển nguồn sang Quỹ BVMT	136.487.747	-
- Chi phí mua ký số quỹ phát triển Đất	2.909.000	-
- Công ty CP MISA (phần mềm Quỹ Phát triển đất)	30.000.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi -Quỹ ĐTPT Long An	-	9.712.037.414
- Dự thu lãi tiền cho vay -Quỹ ĐTPT Long An	-	1.580.341.092
- Các khoản khác	-	191.482.646
Trả trước cho người bán		
- CN CTCP phần mềm QLDN Fast tại TP HCM	-	-
- Công ty CP MISA (phần mềm Quản trị nhân lực)	48.577.500	-
Tổng cộng	**1.151.206.439**	**11.485.861.152**

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2025	01/01/2025
Phải thu khác		
- Cục quản lý nợ và tài chính đối ngoại - Bộ Tài chính	50.000.000	-
- Ban QLDA ĐTXD KV Tân An	368.901.000	
- Công ty TNHH MTV Cầu Nổi	72.501.134	72.501.134
- Ban QLDA CCN Đức Hoà Đông - Quỹ ĐTPT	19.779.383	-
- Ban QLDA CCN Đức Hoà Hạ - Quỹ ĐTPT	1.093.011	-
- Phải thu NHNN tiền hỗ trợ lãi suất (*)	610.464.989	610.464.989
- Phải thu về thuế TNCN	-	93.208.470
- Các khoản khác	-	19.630.485
- Tạm ứng chi hoạt động	-	54.933.900
Tổng cộng	**1.122.739.517**	**850.738.978**

(*) Phải thu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khoản tiền hỗ trợ lãi suất đối với các tổ chức, cá nhân vay vốn trung, dài hạn của Quỹ Đầu tư Phát triển Địa phương để phát triển sản xuất kinh doanh theo Thông tư số 24/2009/TT-NHNN ngày 14/12/2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Số tiền lãi vay được hỗ trợ lãi suất cho khách hàng lũy kế từ ngày 01/04/2009 đến 31/12/2011 được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Long An xác định tại biên bản kiểm tra số 100/HL-ĐKT ngày 02/08/2012. Tại ngày 19/11/2015, Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An đã có Công văn số 4585/UBND-KT đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt quyết toán và thực hiện chuyển trả khoản tiền trên. Tuy nhiên, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chưa có văn bản trả lời về nội dung này. Quỹ theo dõi khoản phải trả khách hàng được hỗ trợ lãi suất trên khoản mục phải trả khác.

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên Giá						
Số dư ngày 01/01/2025	**16.447.652.838**	**2.751.799.600**	**3.363.685.861**	**1.432.517.746**	**43.308.549**	**24.038.964.594**
- Điều chỉnh	(2.455.000)	-	-	-	-	**(2.455.000)**
- Mua sắm trong năm	1.264.894.968	129.945.600	-	115.168.456	-	**1.510.009.024**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.177.720.000)	(41.890.420)	-	**(1.219.610.420)**
Số dư ngày 31/12/2025	**17.710.092.806**	**2.881.745.200**	**2.185.965.861**	**1.505.795.782**	**43.308.549**	**24.326.908.198**
Khấu hao luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2025	**4.996.400.825**	**2.134.121.472**	**2.112.157.052**	**1.152.792.351**	**8.120.349**	**10.403.592.049**
- Điều chỉnh phân loại	-	-	-	(27.000.000)	-	**(27.000.000)**
- Khấu hao trong năm	561.495.099	209.242.536	218.596.584	195.956.700	10.827.132	**1.196.118.051**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.177.720.000)	(41.890.420)	-	**(1.219.610.420)**
Số dư ngày 31/12/2025	**5.557.895.924**	**2.343.364.008**	**1.153.033.636**	**1.279.858.631**	**18.947.481**	**10.353.099.680**
Giá trị còn lại						
Số dư ngày 01/01/2025	**11.451.252.013**	**617.678.128**	**1.251.528.809**	**279.725.395**	**35.188.200**	**13.635.372.545**
Số dư ngày 31/12/2025	**12.152.196.882**	**538.381.192**	**1.032.932.225**	**225.937.151**	**24.361.068**	**13.973.808.518**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên Giá			
Số dư ngày 01/07/2025	**9.220.298.200**	**367.511.000**	9.587.809.200
- Mua trong năm	-	117.000.000	117.000.000
- Điều chỉnh phân loại	(9.220.298.200)	-	**(9.220.298.200)**
Số dư ngày 31/12/2025	**-**	**484.511.000**	**484.511.000**
Khấu hao luỹ kế			
Số dư ngày 01/07/2025	**2.309.847.648**	**320.194.661**	**2.630.042.309**
- Điều chỉnh phân loại	(2.519.797.512)	27.000.000	**(2.492.797.512)**
- Khấu hao trong năm	209.949.864	29.684.317	**239.634.181**
Số dư ngày 31/12/2025	**-**	**376.878.978**	**376.878.978**
Giá trị còn lại			
Số dư ngày 01/07/2025	**6.910.450.552**	**47.316.339**	**6.957.766.891**
Số dư ngày 31/12/2025	**-**	**107.632.022**	**107.632.022**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
- Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc của Quỹ ĐTPT tỉnh Long An	-	538.662.694
Tổng cộng	**-**	**538.662.694**

10. Tài sản khác

	31/12/2025	01/01/2025
a. Chi phí trả trước		
- Công cụ dụng cụ và chi phí phân bổ	84.364.498	314.467.588
- Chi phí thuê đất (*)	6.700.500.688	-
b. Tài sản khác		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	68.120.400	-
- Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành của Long An cũ	-	11.934.000
Tổng cộng	**6.852.985.586**	**326.401.588**

(*) Là giá trị còn lại của khu đất trụ sở Quỹ tại số 51, đường Trà Quý Bình. Tại thời điểm năm 2013 Quỹ nhận chuyển nhượng với số tiền 9.220.298.200 VND (đã bao gồm chi phí khác liên quan). Khu đất này trước khi nhận chuyển nhượng đã được cấp quyền sử dụng đất có thời hạn đến 28/11/2057 (Nguồn gốc sử dụng đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất), đến năm 2013 sau khi nhận chuyển nhượng Quỹ được cấp quyền sử dụng đất (Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm), ký hợp đồng thuê đất và trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày 28/11/2057.
Đối với giá trị chuyển nhượng đất 9.220.298.200 VND, Quỹ phân bổ giá trị quyền sử dụng đất đã mua này là 2.519.797.512VND, giá trị còn lại là 6.700.500.688VND.
Đến ngày 03/02/2026, Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quyết định số 1845/QĐ-UBND về việc miễn tiền thuê đất cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh (trước đây là Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An), thời gian: miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2026 đến 28/11/2057.

11. Phải trả hoạt động

	31/12/2025	01/01/2025
- Lãi vay phải trả Bộ Tài chính từ nguồn vốn Ngân hàng Thế giới	-	72.888.889
- Công ty CP Misa	-	180.000
- Các khoản khác	11.415.954	19.464.218
Tổng cộng	**11.415.954**	**92.533.107**

12. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	31/12/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2025
- Thuế giá trị gia tăng	-	33.650.000	34.313.636	663.636
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.793.805.246	4.809.966.452	4.148.124.972	1.131.963.766
- Thuế thu nhập cá nhân (*)	92.987.334	2.626.154.644	2.746.378.250	213.210.940
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(68.120.400)	227.068.000	295.188.400	-
- Phí, lệ phí môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Tổng cộng	**1.818.672.180**	**7.702.839.096**	**7.230.005.258**	**1.345.838.342**

Quyết toán thuế của Quỹ sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

12. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (tiếp theo)

a. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước

	31/12/2025	01/01/2025
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	68.120.400	-
Tổng cộng	**68.120.400**	**-**

(*) Là khoản tiền thuê đất năm 2025 được giảm 30% theo Quyết định số 2562/QĐ-TNI ngày 04/12/2025 của Cơ quan Thuế tỉnh Tây Ninh.

b. Thuế và các khoản phải nộp cho của Nhà nước

	31/12/2025	01/01/2025
- Thuế giá trị gia tăng	0	663.636
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.793.805.246	1.131.963.766
- Thuế thu nhập cá nhân (*)	92.987.334	213.210.940
Tổng cộng	**1.886.792.580**	**1.345.838.342**

13. Phải trả công nhân viên

	31/12/2025	01/01/2025
- Phải trả công nhân viên	2.440.677.837	5.739.737.465
Tổng cộng	**2.440.677.837**	**5.739.737.465**

Quỹ đang tạm trích quỹ tiền lương năm 2025 theo Công văn số 7370/UBND-VHXH ngày 20 tháng 06 năm 2025 của UBND tỉnh Long An về thống nhất kế hoạch lao động tiền lương năm 2025 đối với Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An;

Công văn số 11978/UBND-VHXH ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc có ý kiến đối với tiền lương, thù lao theo số đã tạm chi 06 tháng đầu năm 2025 của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh (trước sáp nhập);

Quyết định số 11829/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Kế hoạch quỹ tiền lương, thù lao 06 tháng cuối năm 2025 của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh.

Hiện Quỹ đang chờ quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2025.

14. Phải trả khác

	31/12/2025	01/01/2025
a. Phải trả Quỹ Bảo vệ môi trường	136.487.747	-
b. Phải trả khác		
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	29.983.213.208
- Lãi nhận ký quỹ, ký cược		4.228.889.274
- Phải trả bên vay tiền hỗ trợ lãi suất của NHNN	610.464.989	610.464.989
- Phải trả các BQLDA trực thuộc:		
Chỉnh trang CCN Đức Hòa Hạ	3.794.974.755	3.544.700.049
Chỉnh trang CCN Đức Hòa Đông	1.224.596.200	11.033.329.483
- Kinh phí công đoàn	-	27.776
- Phải trả khác	30.357.600	17.003.584
Tổng cộng	**5.796.881.291**	**49.417.628.363**

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)

	31/12/2025	01/01/2025
- Quỹ khen thưởng	584.633.056	388.162.300
- Quỹ phúc lợi	482.379.813	492.895.918
- Quỹ thưởng Ban điều hành	610.750	610.750
Tổng cộng	**1.067.623.619**	**881.668.968**

(*) Chi tiết tăng/giảm trong năm:

Quỹ khen thưởng:

	Năm 2025
Số đầu kỳ	**388.162.300**
Tăng trong kỳ	**2.539.337.175**
- Trích từ lợi nhuận sau thuế	2.539.337.175
Giảm trong kỳ	**(2.342.866.419)**
- Chi khen thưởng	(2.342.866.419)
Số cuối kỳ	**584.633.056**

Quỹ phúc lợi:

	Năm 2025
Số đầu kỳ	**492.895.918**
Tăng trong kỳ	**1.436.031.658**
- Trích từ lợi nhuận sau thuế	1.436.031.658
Giảm trong kỳ	**(1.446.547.763)**
- Chi phúc lợi trong kỳ	(1.446.547.763)
Số cuối kỳ	**482.379.813**

Quỹ thưởng Ban điều hành

	Năm 2025
Số đầu kỳ	**(11.323.250)**
Tăng trong kỳ	**516.286.098**
- Trích từ lợi nhuận sau thuế	516.286.098
Giảm trong kỳ	**(504.352.098)**
- Chi quỹ thưởng Ban điều hành trong kỳ	(504.352.098)
Số cuối kỳ	**610.750**

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay

	31/12/2025		Phát sinh trong năm 2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay lại BTC từ nguồn vốn của Ngân hàng Thế giới WB (*)	-	-	-	41.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000
Tổng cộng	**-**	**-**	**-**	**41.000.000.000**	**41.000.000.000**	**41.000.000.000**

(*) Khoản vay Bộ Tài chính theo Hợp đồng cho vay lại ngày 19/06/2015 và Phụ lục hợp đồng ngày 15/08/2022 giữa Bộ tài chính và Quỹ ĐTPT tỉnh Long An trước sáp nhập về việc sử dụng khoản tín dụng số 4609-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) trực thuộc ngân hàng Thế giới (WB), thời hạn vay 23 năm, ân hạn 10 năm, lãi suất 4%/năm, lãi và gốc thanh toán 06 tháng một lần. Vốn vay được sử dụng để giải ngân cho dự án " Giảm thất thoát nước mạng lưới cấp nước dịch vụ thành phố Tân An" và Dự án " Nhà ở xã hội Lainco".
Khoản vay đã được tất toán gốc và lãi trong tháng 12 năm 2025.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2025	**1.600.000.000.000**	**36.079.850.046**	**148.995.148.324**	**45.402.452.107**	**205.323.529**	**71.415.000.489**	**1.902.097.774.495**
- Giảm vốn trong năm		(10.000.000.000)	-	-	(205.323.529)	-	**(10.205.323.529)**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	64.043.727.682	**64.043.727.682**
- Phân phối LN sau thuế:	-	**(9.220.298.200)**	**69.002.143.709**	**7.141.500.049**	-	**(71.415.000.489)**	**(4.491.654.931)**
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	59.781.845.509	-	-	(59.781.845.509)	-
+ Hạch toán về quỹ ĐTPT tiền chuyển nhượng khu đất trụ sở tại năm 2013	-	(9.220.298.200)	9.220.298.200	-	-		-
+ Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	7.141.500.049	-	(7.141.500.049)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.491.654.931)	**(4.491.654.931)**
Số dư ngày 31/12/2025	**1.600.000.000.000**	**16.859.551.846**	**217.997.292.033**	**52.543.952.156**	-	**64.043.727.682**	**1.951.444.523.717**

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

a. Vốn góp/vốn điều lệ

	31/12/2025	01/01/2025
- Số đầu năm	**1.600.000.000.000**	**1.600.000.000.000**
- Số cuối năm	**1.600.000.000.000**	**1.600.000.000.000**

b. Vốn khác của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
- Số đầu năm	**36.079.850.046**	**35.017.809.952**
- Tăng vốn trong năm	**-**	**1.062.040.094**
- Giảm vốn trong năm	**(19.220.298.200)**	
+ Chuyển vốn Quỹ BVMT về Quỹ BVMT (*)	(10.000.000.000)	
+ Hạch toán về quỹ ĐTPT tiền chuyển nhượng khu đất trụ sở tại năm 2013	(9.220.298.200)	-
- Số cuối năm	**16.859.551.846**	**36.079.850.046**

Quyết định số 5158/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc thành lập Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh trên cơ sở hợp nhất chức năng quản lý Quỹ Bảo vệ môi trường của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Long An và Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh, theo đó bàn giao vốn 10.000.000.000VND (Mười tỷ đồng).

18. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

a. Quỹ đầu tư phát triển

	31/12/2025	01/01/2025
- Số đầu năm	**148.995.148.324**	**78.500.877.405**
- Tăng vốn trong năm	**69.002.143.709**	**71.556.311.013**
+ Tăng từ trích lợi nhuận sau thuế	59.781.845.509	71.556.311.013
+ Hạch toán về quỹ ĐTPT tiền chuyển nhượng khu đất trụ sở tại năm 2013	9.220.298.200	-
- Giảm vốn trong năm	-	(1.062.040.094)
- Số cuối năm	**217.997.292.033**	**148.995.148.324**

b. Quỹ dự phòng tài chính

	31/12/2025	01/01/2025
- Số đầu kỳ	**45.402.452.107**	**42.773.837.969**
- Tăng vốn trong năm	7.141.500.049	2.628.614.138
- Giảm vốn trong năm	-	
- Số cuối năm	**52.543.952.156**	**45.402.452.107**

c. Quỹ khác

	31/12/2025	01/01/2025
- Số đầu kỳ	**205.323.529**	**205.323.529**
- Tăng vốn trong năm	-	-
- Giảm vốn trong năm		
Chuyển bàn giao sang Quỹ BVMT (*)	(205.323.529)	-
- Số cuối năm	-	**205.323.529**
Tổng Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	**270.541.244.189**	**194.602.923.960**

19. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2025	Năm 2024
+ Số đầu năm	**71.415.000.489**	**78.519.589.057**
+ Tăng trong năm	**64.043.727.682**	**71.415.000.489**
Kết quả hoạt động sau thuế tndn trong năm	64.043.727.682	71.415.000.489
+ Giảm trong năm (*)	**(71.415.000.489)**	**(78.519.589.057)**
Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển	(59.781.845.509)	(71.556.311.013)
Phân phối vào quỹ dự phòng tài chính	(7.141.500.049)	(2.628.614.138)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.491.654.931)	(4.334.663.906)
+ Số cuối năm	**64.043.727.682**	**71.415.000.489**

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2025	01/01/2025
a. Tài sản nhận thế chấp, cầm cố, bảo đảm nợ của khách hàng		
- Chứng khoán và giấy tờ có giá	30.626.000.000	10.000.000.000
- Bất động sản;	379.116.145.105	621.893.183.877
- Tài sản khác	4.329.504.390.713	3.534.761.465.190
Tổng cộng	**4.739.246.535.818**	**4.166.654.649.067**
b. Nợ lãi cho vay	32.773.161.068	31.301.209.761
c. Nợ vay khó đòi đã xử lý	10.006.398.008	10.006.398.008
trong đó:		
Công ty Cổ phần Xây Dựng Tây Ninh	5.532.233.331	*5.532.233.331*
DNTN Tiến Thành:	1.516.818.559	*1.516.818.559*
Công ty TNHH Gỗ 5 Sao	1.626.861.518	*1.626.861.518*
Công ty TNHH Ô tô Tây Ninh	1.330.484.600	*1.330.484.600*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG.

1. Doanh thu hoạt động	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu hoạt động	**64.870.080.726**	**68.310.057.285**
- Doanh thu lãi cho vay	59.456.807.410	64.274.019.915
- Thu từ hoạt động đầu tư góp vốn	526.625.669	717.902.329
- Doanh thu phí nhận uỷ thác	4.886.647.647	3.304.648.832
- Doanh thu hoạt động nghiệp vụ khác	-	13.486.209
Các khoản giảm trừ doanh thu	**8.536.000**	**-**
Doanh thu thuần	**64.861.544.726**	**68.310.057.285**

2. Chi phí hoạt động	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí lãi vay và hoạt động cho vay	1.636.500.089	1.669.973.334
- Chi hoạt động ký quỹ, cải tạo phục hồi môi trường	467.210.272	863.737.714
- Chi phí hoạt động nhận ủy thác, nhận hợp vốn	38.698.720	507.889.328
- Chi phí dự phòng (hoàn nhập)	(871.006.832)	4.459.940.880
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	13.489.328	31.560.817
Tổng cộng	**1.284.891.577**	**7.533.102.073**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
- Lãi tiền gửi	31.145.109.047	35.745.574.055
Tổng cộng	**31.145.109.047**	**35.745.574.055**

4. Chi phí quản lý, kinh doanh

	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí nhân công;	21.724.724.972	22.090.054.135
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.435.752.232	1.788.891.878
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.898.810.627	1.921.647.301
- Chi phí khác bằng tiền.	2.312.183.861	2.554.979.818
Tổng cộng	**27.371.471.692**	**28.355.573.132**

5. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
- Thanh lý xe ô tô	336.500.000	-
- Lãi vay cơ cấu của Công ty CP ĐT &PT giáo dục Thế Giới Kỹ thuật	1.187.499.030	-
- Thu nợ vốn vay quá hạn	-	6.619.251.614
- Thu nhập khác	1.164.000	17.247.327
Tổng cộng	**1.525.163.030**	**6.636.498.941**

6. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí thanh lý xe ô tô	21.759.400	-
Tổng cộng	**21.759.400**	**-**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
7.1 Thu nhập chịu thuế với thuế suất 20%	**77.241.076.914**	**11.395.887.636**
- trong đó: thu nhập miễn thuế	56.824.012.973	99.852.015
- Chi phí không được trừ	-	-
- Thu nhập tính thuế	**77.241.076.914**	**11.296.035.621**
- Thuế suất	20%	20%
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp	**15.448.215.383**	**2.259.207.124**
Tiền thuế được miễn	11.364.802.595	19.970.403
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**4.083.412.788**	**2.239.236.721**
Chi phí thuế TNDN (rà soát từ năm 2022-2025)	28.811.744	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**4.112.224.532**	**2.239.236.721**
7.2 Doanh thu chịu thuế với tỷ lệ thuế 5%	**13.954.838.407**	**22.984.357.322**
Tỷ lệ thuế	5%	5%
Tiền thuế được miễn	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**697.741.920**	**1.149.217.866**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025	**4.809.966.452**	**3.388.454.587**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin tài chính liên quan

Thông tư 90/2021/TT-BTC ngày 13/10/2021 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng cho Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 của thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch covid – 19;

Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 của thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch covid-19

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 của Chính phủ quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan bao gồm:	**Mối quan hệ**
- Ông Huỳnh Văn Sơn	Chủ tịch
- Ông Trương Văn Liếp	Phó chủ tịch
- Ông Lương Minh Trí	Phó Chủ tịch kiêm Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Trang	Thành viên
- Ông Đỗ Hữu Phương	Thành viên
- Ông Nguyễn Việt Bình	Trưởng ban kiểm soát
- Ông Mai Chính Trung	Thành viên ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Bình Minh	Thành viên ban kiểm soát
- Bà Ngô Phạm Phương Thu	Phó Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Lộc	Phó Giám đốc
- Bà Nguyễn Thuý Huyên	Phó Giám đốc
- Bà Đặng Thị Thuý Hà	Phó Giám đốc
- Bà Đặng Thị Kiều Oanh	Kế toán trưởng

3. Thu nhập đã nhận của Người quản lý trong năm tài chính là: 4.392.129.497 đồng

4. Số liệu hợp nhất 06 tháng đầu năm:

Thực hiện chủ trương sáp nhập tỉnh của Chính Phủ, theo đó tỉnh Long An cũ sáp nhập với tỉnh Tây Ninh thành lập tỉnh Tây Ninh. Đồng thời các Quỹ tài chính nhà nước sáp nhập, cụ thể:
Quỹ ĐTPT tỉnh Long An-mst 1100884918 và Quỹ ĐTPT Tây Ninh cũ- mst 3900370721 ngưng pháp nhân, chờ đóng mã số thuế kể từ ngày 30/6/2025. Toàn bộ tài sản, công nợ, nguồn vốn bàn giao sang Quỹ ĐTPT tỉnh Tây Ninh mới -mst 1102104391 tiếp nhận để quản lý vận hành, khai thác tài sản, nguồn vốn theo nhiệm vụ được giao.
Số liệu Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2025 của Quỹ ĐTPT Long An này chưa được kiểm toán.
Ngày 30/10/2025, Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh bàn giao số liệu tài chính phần Quỹ bảo vệ môi trường được tách khỏi Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh để bàn giao cho Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Tây Ninh theo văn bản số 63/TTr-TCKT ngày 30/10/2025.

Số liệu tài chính của các Quỹ Quỹ ĐTPT tỉnh Long An-mst 1100884918; Quỹ ĐTPT Tây Ninh cũ-mst 3900370721 và Quỹ Bảo vệ môi trường bàn giao như sau:

4.1 Quỹ ĐTPT tỉnh Long An-mst 1100884918:

4.1.1 Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025 (ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Tại 30/6/2025	Tại 01/01/2025
A - TÀI SẢN	**100**		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**68.215.158.131**	**108.949.743.060**
- Tiền	111	5.349.743.072	90.310.785
- Các khoản tương đương tiền	112	62.865.415.059	108.859.432.275
2. Các khoản đầu tư	**120**	**509.569.176.727**	**399.636.612.170**
- Đầu tư tài chính	121	509.569.176.727	399.636.612.170
3. Cho vay	**130**	**284.671.105.191**	**341.476.554.255**
- Cho vay	131	290.854.842.960	349.478.973.000
- Dự phòng rủi ro cho vay (*)	139	(6.183.737.769)	(8.002.418.745)
4. Các khoản phải thu	**140**	**9.663.261.725**	**12.244.200.230**
- Phải thu hoạt động	141	8.442.770.784	11.436.461.152
- Phải thu hoạt động ủy thác, hợp vốn	142	148.333.333	
- Các khoản phải thu khác	143	1.072.157.608	807.739.078
5. Hàng tồn kho	**150**		**368.901.000**
- Hàng tồn kho	151		368.901.000
6. Tài sản cố định	**160**	**17.273.695.254**	**16.786.555.397**
- Tài sản cố định hữu hình	161	10.468.219.634	9.868.174.200
+ Nguyên giá	161A	15.420.887.331	15.097.513.331
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	161B	(4.952.667.697)	(5.229.339.131)
- Tài sản cố định vô hình	163	6.805.475.620	6.918.381.197
+ Nguyên giá	163A	9.449.298.200	9.449.298.200
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	163B	(2.643.822.580)	(2.530.917.003)
7. Bất động sản đầu tư	**170**	**0**	**0**
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**180**	**0**	**538.662.694**
9. Tài sản khác	**190**	**0**	**85.517.344**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**200**	**889.392.397.028**	**880.086.746.150**

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025 của Quỹ ĐTPT tỉnh Long An (tiếp theo)

B - NGUỒN VỐN	**210**		
1. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**82.604.961.370**	**93.764.988.027**
- Phải trả hoạt động	301	68.333.333	92.353.107
- Thuế và các khoản phải nộp NN	303	1.105	408.091.943
- Phải trả người lao động	304		2.812.444.493
- Các khoản phải trả khác	305	41.343.213.755	49.400.694.294
- Vay và nợ thuê tài chính	306	41.000.000.000	41.000.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	308	193.413.177	51.404.190
2. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**806.787.435.658**	**786.321.758.123**
- Vốn chủ sở hữu	401	634.299.203.627	634.299.203.627
+ Vốn góp của chủ sở hữu	401A	600.000.000.000	600.000.000.000
+ Vốn khác của chủ sở hữu	401B	34.299.203.627	34.299.203.627
- Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	404	150.226.136.621	122.597.042.664
- Lợi nhuận sau thuế chưa pp	405	22.262.095.410	29.425.511.832
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**410**	**889.392.397.028**	**880.086.746.150**

4.1.2 Báo cáo Kết quả hoạt động 06 tháng đầu năm 2025 (ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	06 th đầu năm 2025
1. Doanh thu hoạt động	01	14.093.169.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	
3. Doanh thu thuần	**10**	**14.093.169.370**
4. Chi phí hoạt động	11	(513.425.821)
5. Lợi nhuận gộp	**20**	**14.606.595.191**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.675.733.410
7. Chi phí tài chính	22	
8. Chi phí quản lý, kinh doanh	23	6.276.890.722
9. Lợi nhuận thuần	**30**	**13.005.437.879**
10. Thu nhập khác	31	1.377.999.030
11. Chi phí khác	32	14.583.000
12. Lợi nhuận khác	**40**	**1.363.416.030**
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**14.368.853.909**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	697.741.920
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	**13.671.111.989**

4.2 Quỹ Quỹ ĐTPT Tây Ninh cũ- mst 390037072:

4.2.1 Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025 (ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Tại 30/6/2025	Tại 01/01/2025
A - TÀI SẢN	**100**		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**393.145.764.811**	**335.605.960.000**
- Tiền	111	142.764.811	906.960.000
- Các khoản tương đương tiền	112	393.003.000.000	334.699.000.000
2. Các khoản đầu tư	**120**	**6.600.000.000**	**14.260.000.000**
- Đầu tư tài chính	121		6.460.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	122	6.600.000.000	7.800.000.000
3. Cho vay	**130**	**730.607.897.435**	**766.482.606.407**
- Cho vay	131	742.809.763.556	778.399.324.594
- Dự phòng rủi ro cho vay (*)	139	(12.201.866.121)	(11.916.718.187)
4. Các khoản phải thu	**140**	**49.309.000**	**104.333.900**
- Phải thu hoạt động	141	34.909.000	49.400.000
- Các khoản phải thu khác	143	14.400.000	54.933.900
5. Tài sản cố định	**160**	**3.756.791.507**	**3.806.584.039**
- Tài sản cố định hữu hình	161	3.642.032.343	3.767.198.345
+ Nguyên giá	161A	8.965.146.499	8.941.451.263
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	161B	(5.323.114.156)	(5.174.252.918)
- Tài sản cố định thuê tài chính	162		
- Tài sản cố định vô hình	163	114.759.164	39.385.694
+ Nguyên giá	163A	219.511.000	138.511.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	163B	(104.751.836)	(99.125.306)
6. Bất động sản đầu tư	**170**		
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**180**	**0**	
VIII. Tài sản khác	**190**	**182.540.725**	**228.950.244**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**200**	**1.134.342.303.478**	**1.120.488.434.590**
B - NGUỒN VỐN	**210**		
1. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**3.509.338.791**	**4.712.418.218**
- Phải trả hoạt động	301		180.000
- Thuế và các khoản phải nộp NN	303	933.059.385	937.746.399
- Phải trả người lao động	304	1.477.142.981	2.927.292.972
- Các khoản phải trả khác	305	8.549.383	16.934.069
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	308	1.090.587.042	830.264.778
2. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**1.130.832.964.687**	**1.115.776.016.372**
- Vốn chủ sở hữu	401	1.001.780.646.419	1.001.780.646.419
- Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	404	111.300.132.897	72.005.881.296
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP	405	17.752.185.371	41.989.488.657
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**410**	**1.134.342.303.478**	**1.120.488.434.590**

4.2.1 Báo cáo Kết quả hoạt động 06 tháng đầu năm 2025 (ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	06 th đầu năm 2025
1. Doanh thu hoạt động	01	20.215.141.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	909.000
3. Doanh thu thuần	**10**	**20.214.232.519**
4. Chi phí hoạt động	11	341.173.254
5. Lợi nhuận gộp	**20**	**19.873.059.265**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.650.196.600
7. Chi phí tài chính	22	
8. Chi phí quản lý, kinh doanh	23	7.778.507.751
9. Lợi nhuận thuần	**30**	**18.744.748.114**
10. Thu nhập khác	31	570.000
11. Chi phí khác	32	1.320.000
12. Lợi nhuận khác	**40**	**(750.000)**
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**18.743.998.114**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	991.812.743
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	**17.752.185.371**

4.3 Tháng 10/2025 Quỹ Đầu tư phát triển bàn giao số liệu tài chính Quỹ Bảo vệ môi trường như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số PS tháng 10/2025
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**(10.326.097.831)**
- Tiền	111	(10.326.097.831)
2. Các khoản đầu tư	**120**	**(36.603.451.941)**
- Đầu tư tài chính	121	(36.603.451.941)
3. Cho vay	**130**	
4. Các khoản phải thu	**140**	**1.067.719.939**
- Phải thu hoạt động	141	1.067.719.939
5. Tài sản cố định	**160**	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+1	**200**	**(45.861.829.833)**
B - NGUỒN VỐN	**210**	
1. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**(35.656.506.304)**
- Các khoản phải trả khác	305	**(35.656.506.304)**
Phải trả lãi ký quỹ, ký cược		*(4.696.099.546)*
Phải trả lãi tiền gửi ký quỹ-QBVMT		*(610.112.031)*
Phải trả lãi tiền gửi-vốn QBVMT		*(94.255.873)*
Phải trả Quỹ BVMT theo Tờ trình 63/TTr ngày 30/10/25		*136.487.747*
Phải trả, phải nộp khác		*(58.895)*
Nhận ký quỹ, ký cược		*(30.392.467.706)*
2. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**(10.205.323.529)**
- Vốn khác của chủ sở hữu	401B	(10.000.000.000)
- Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	404	(205.323.529)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (410 = 300 + 400)	**410**	**(45.861.829.833)**

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh BCTC hợp nhất đầu năm 2025 là số liệu Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán, trong đó Quỹ ĐTPT Long An được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

5. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026

Vương Thị Ẩn Lan	**Đặng Thị Kiều Oanh**	**Lương Minh Trí**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc